

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH BỔ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH
CHÍNH KHOÁ CỦA TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ ECOLINK
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM DUYỆT**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH BỔ TRỢ MÔN TIẾNG ANH LỚP 5
THEO BỘ SÁCH TIẾNG ANH 5 - I-LEARN SMART START
(01 TIẾT/ TUẦN)**

1. Mục tiêu chung

Chương trình bổ trợ môn Tiếng Anh lớp 5 – I learn Smart Start giúp học sinh:

- Củng cố và mở rộng kiến thức đã học trong chương trình chính khóa.
- Giao tiếp đơn giản bằng Tiếng Anh thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; trong đó nhấn mạnh hai kỹ năng nghe và nói.
- Có kiến thức cơ bản và tối thiểu về tiếng Anh bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua Tiếng Anh có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá của các quốc gia nói Tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới.
- Có thái độ tích cực đối với việc học Tiếng Anh; biết tự hào, yêu quý và trân trọng nền văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc mình.
- Hình thành cách học Tiếng Anh hiệu quả, tạo cơ sở cho việc học các ngoại ngữ khác trong tương lai.

2. Mục tiêu cụ thể

Hoàn thành Chương trình này, học sinh có thể:

a) Về kiến thức ngôn ngữ:

- Nắm vững nền tảng kiến thức tiếng Anh cơ bản.
- Sử dụng vốn từ vựng đã được củng cố và mở rộng theo các chủ điểm trong sách giáo khoa để xây dựng thành các câu đầy đủ. Cụ thể:
 - + Từ vựng: Các từ liên quan đến chủ điểm, chủ đề xung quanh chúng ta như: trường học, bạn bè, các chuyến du lịch, thời tiết, sức khỏe, nghề nghiệp,...
 - + Ngữ pháp: thì hiện tại đơn (củng cố và mở rộng), thì hiện tại tiếp diễn (củng cố và mở rộng), thì quá khứ đơn câu đơn, câu hỏi có từ để hỏi, câu hỏi nghi vấn...

b) Về kỹ năng nghe:

- Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản trong lớp học.
- Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản được truyền đạt chậm và rõ ràng.
- Nghe và trả lời các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.
- Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 35 - 40 từ về các chủ đề quen thuộc.

c) Về kỹ năng nói:

- Nói các cụm từ và các câu đơn giản.
- Nói các chỉ dẫn và đề nghị ngắn gọn, đơn giản.
- Hỏi và trả lời các câu hỏi đơn giản về chủ đề trong nội dung Chương trình.
- Nói về một số chủ đề quen thuộc, sử dụng các từ và cụm từ đơn giản (có sự trợ giúp).

3. Nội dung chương trình chi tiết:

HK1: 18 tuần - 01 tiết / 01 tuần = 18 tiết.

HK2: 17 tuần - 01 tiết / 01 tuần = 17 tiết.

Tổng: 35 tiết

- Phần không in nghiêng (Review): Kiến thức ôn luyện

- Phần in nghiêng (Expand): Kiến thức mới

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|-----------|------|---|--|
| 1. School | 1 | Speaking: Ask and answer about making a request. | Vocabulary: eraser, ruler, pencil, <i>notebook</i> , <i>textbook</i> , <i>scissors</i> , <i>marker</i> Structure: - <i>Could you please lend me your <u>ruler</u>?</i> - <i>Here you are.</i> - <i>Thank you.</i> |
| | 2 | Speaking: Ask and answer about | Vocabulary: |

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|--------------------|------|---|--|
| | | someone's favorite subject | Science, History, Geography, <i>Art, Music, Physical Education (P.E), Computer Science, Technology</i> Structure: - <i>What is your favorite subject?</i> - <i>My favorite subject is <u>Science</u>.</i> |
| | 3 | Speaking: Ask and answer about the time someone does an activity | Vocabulary: do homework, do arts and crafts, <i>have a break, have lunch, have an English class,</i> - <i>a.m., p.m, after school, in the evening</i> Structure: - <i>When do you <u>do your homework</u>?</i> - <i>I usually <u>do my homework after school</u> / at <u>8:00 PM</u>.</i> |
| | 4 | Speaking: Ask and answer about activities someone does in class. | Vocabulary: solve problems, do experiments, read stories, <i>draw pictures, do group work, sing songs, read history books.</i> Structure: - <i>What do you do in <u>Math</u> class?</i> - <i>I <u>solve problems</u> in Math class.</i> |
| 2. Holidays | 5 | Speaking: Ask and answer about holidays and festivals. | Vocabulary: - Twelve months of the year - New Year, Christmas, Tet (Lunar New Year), Halloween, <i>Easter, Independence Day, Mid-Autumn Festival.</i> |

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|---------------------|------|--|--|
| | | | Structure: - <i>When is <u>New year</u>?</i> - <i>It's in <u>January</u>.</i> |
| | 6 | Speaking: Ask and answer about how someone prepares for a party | Vocabulary: make a cake, wrap the presents, clean the house, <i>arrange flowers, decorate the tree, go shopping,</i> Structure: - <i>What do you do to prepare for the party?</i> - <i>I make a cake.</i> |
| | 7 | Speaking: Ask and answer about activities someone does during holidays | Vocabulary: visit grandparents, give gifts, <i>sing carols, watch fireworks, prepare special food, go to the temple.</i> Structure: - <i>What do you do at <u>Christmas</u>?</i> - <i>I <u>sing carols</u> at Christmas.</i> |
| | 8 | Speaking: Ask and answer questions about what people often eat on holidays. | Vocabulary: - <i>Banh Chung, spring rolls, mooncake, cookies, turkey, pumpkin pie, pancakes,</i> Structure: <i>What food do people often eat at <u>Tet</u>?</i> - <i>They eat <u>Banh Chung</u>.</i> |
| 3. My friends and I | 9 | Speaking: Talk about how someone does something | Vocabulary: slowly, fast, hard, <i>happily, carefully, quickly, beautifully</i> Structure: |

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|------------------|------|---|--|
| | | | <i>My <u>mother</u> sings <u>beautifully</u>.</i> |
| | 10 | Speaking: Ask and answer about activities someone did yesterday. | Vocabulary: play video games, paint a picture, go bowling, <i>watch movies, go to the park, do homework,</i> Structure: - <i>What did you do yesterday?</i> - <i>I <u>painted a picture</u>.</i> |
| | 11 | Speaking: Ask and answer about activities someone did in the past | Vocabulary: yesterday, last week, watch movies, do homework, <i>2 days ago, go hiking, have a picnic, take a lot of photos,</i> Structure: - <i>Did you watch movies <u>2 days ago</u>?</i> - <i>Yes, I did/ No, I didn't. I <u>went hiking and took a lot of photos</u></i> |
| | 12 | Speaking: Talk about what someone did in the past and how their friends were | Vocabulary: have a sleepover, paper craft, <i>honest, kind, loyal, friendly, patient, hardworking</i> Structure: - <i>We <u>had a sleepover</u> last weekend. My friends were very <u>friendly</u></i> |
| 4. Travel | 13 | Speaking: Ask and answer about someone's favorite means of transportation. | Vocabulary: ferry, minibus, plane, <i>bicycle, boat, motorcycle, taxi, subway.</i> Structure: |

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|------|------|--|---|
| | | | <p>- <i>What's your favorite means of transportation?</i></p> <p><i>My favorite means of transportation is <u>bicycle</u>.</i></p> |
| | 14 | <p>Speaking: Ask and answer about where someone went on their vacation</p> | <p>Vocabulary: beach, mountains, lake, <i>countryside</i>, <i>island</i>, <i>national park</i>, <i>museum</i>.</p> <p>Structure: - <i>Where did you go on your last vacation?</i></p> <p><i>I went to the <u>beach</u></i></p> |
| | 15 | <p>Speaking: Ask and answer about the activities someone did on their vacation.</p> | <p>Vocabulary: go camping, go cycling, go hiking, do yoga, visit the zoo, go sightseeing, <i>try new food</i>,</p> <p>Structure: - <i>What did you do on your trip?</i></p> <p><i>I <u>went sightseeing</u>.</i></p> |
| | 16 | <p>Speaking: Ask and answer about items someone needed on their trip.</p> | <p>Vocabulary: suitcase, backpack, passport, <i>ticket</i>, <i>map</i>, <i>camera</i>, <i>guidebook</i>.</p> <p>Structure: - <i>What items did you need on your trip?</i></p> <p>- <i>I needed <u>a camera and a guidebook</u>.</i></p> |
| | 17 | Review (Unit 1-4) | Reinforce contents from session 1 to 16 |

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|------------------|------|--|---|
| | | Ask and answer questions, using picture cues. | |
| | 18 | The first – term test | |
| 5. Health | 19 | Speaking: Ask and answer about common health problems | Vocabulary: flu, headache, stomachache, <i>fever, dizzy, sore throat, runny nose.</i> Structure: - <i>What's the matter with you?</i> - <i>I have a <u>headache</u>. / I feel <u>dizzy</u>.</i> |
| | 20 | Speaking: Ask and answer about healthy habits | Vocabulary: do exercise, eat vegetables, wash hands, <i>drink enough water, avoid junk food, take vitamins.</i> Structure: - <i>What do you do to stay healthy?</i> - <i>I <u>do exercise</u> and <u>eat vegetables</u></i> |
| | 21 | Speaking: Practice giving advice when someone has health problems | Vocabulary: fever, cough, headache, <i>take a rest, take some cough syrup, see a doctor</i> Structure: - <i>I have a <u>headache</u>.</i> - <i>You should <u>take a rest</u></i> |
| | 22 | Speaking: Practice giving advice when someone has health problems | Vocabulary: sore throat, backache, stomachache, <i>drink cold water, carry heavy things, eat too much</i> Structure: |

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|--------------------|------|---|---|
| | | | <p>- <i>He/She has a <u>backache</u>.</i></p> <p>- <i>He/she shouldn't carry heavy things</i></p> |
| 6. Food and drinks | 23 | Speaking: Ask and answer about foods that someone needs | <p>Vocabulary: a lot of, some, a little, a few, <i>salt, cheese, bread, meat, tomatoes, onions</i></p> <p>Structure: - <i>What do you need?</i> - I need <u>a lot of tomatoes</u> and <u>a little salt</u>.</p> |
| | 24 | Speaking: Talk about food and drink that someone is going to make. | <p>Vocabulary: <i>soda, smoothie, tea, coffee, hot chocolate, fruit juice, french fries, milk tea</i></p> <p>Structure: - <i>What are you going to make?</i> - <i>I'm making some <u>french fries</u></i></p> |
| | 25 | Speaking: Ask and answer about dishes someone may make | <p>Vocabulary: <i>hamburger, sandwich, pie, fried chicken, pizza, kimbap, spring rolls</i></p> <p>Structure: - <i>Are you going to <u>make spring rolls</u>?</i> - <i>Yes, I am/ No, I'm not</i></p> |
| | 26 | Speaking: Ask and answer about the meals of the day. | <p>Vocabulary: <i>breakfast, lunch, dinner, brunch, the dessert, the main course, yogurt, beef steak, snack</i></p> <p>Structure:</p> |

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|---------|------|---|---|
| | | | <p>- <i>What do you have for <u>the main course</u>?</i></p> <p><i>I have beef steak.</i></p> |
| 7. Jobs | 27 | <p>Speaking: Ask and answer about common jobs the members of your family do.</p> | <p>Vocabulary: teacher, doctor, nurse, <i>firefighter</i>, <i>police officer</i>, <i>chef</i>, <i>engineer</i>.</p> <p>Structure: - <i>What does your <u>father/mother</u> do?</i> <i>My <u>father</u> is a <u>doctor</u>.</i>” <i>My <u>uncle</u> works as a <u>firefighter</u>.</i></p> |
| | 28 | <p>Speaking: Ask and answer about dream jobs.</p> | <p>Vocabulary: pilot, tour guide, scientist, <i>astronaut</i>, <i>musician</i>, <i>actor</i>, <i>architect</i>.</p> <p>Structure: - <i>What is your dream job?</i> - <i>My dream job is to be a <u>scientist</u>.</i></p> |
| | 29 | <p>Speaking: Ask and answer about where someone would like to work</p> | <p>Vocabulary: hospital, school, office, <i>farm</i>, <i>restaurant</i>, <i>police station</i>, <i>fire station</i>, <i>airport</i>.</p> <p>Structure: - <i>Where would you like to work?</i> - <i>I'd like to work in a <u>hospital</u>.</i></p> |
| | 30 | <p>Speaking: Ask and answer about jobs and their duties/responsibilities.</p> | <p>Vocabulary: teach students, help sick people, protect people, <i>cook food</i>, <i>sing songs</i>, <i>design houses</i>.</p> <p>Structure:</p> |

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|------------|------|--|---|
| | | | - <i>What does a <u>teacher</u> do?</i> <i>A <u>teacher</u> <u>teaches</u> students.</i> |
| 8. Weather | 31 | Speaking: Ask and answer questions about the weather forecast. | Vocabulary: sunny, rainy, cloudy, hot, cold, <i>windy</i> , <i>snowy</i> , <i>stormy</i> , <i>foggy</i> , <i>warm</i> . Structure: - <i>What will the weather be like tomorrow?</i> - <i>It'll be <u>sunny</u> and <u>hot</u> today.</i> |
| | 32 | Speaking: Ask and answer about seasons and weather. | Vocabulary: humid, dry, calm, spring, summer, <i>autumn (fall)</i> , <i>winter</i> , <i>rainy</i> , <i>cold</i> , <i>sunny</i> , <i>snowy</i> ... Structure: - <i>What's the weather like in <u>spring</u>?</i> - <i>In spring, it's <u>rainy</u> and <u>humid</u>.</i> |
| | 33 | Speaking: Ask and answer about clothing for different weather. | Vocabulary: Jacket, coat, gloves, <i>raincoat</i> , <i>boots</i> , <i>scarf</i> , <i>sunglasses</i> . Structure: - <i>What do you often wear when it's cold?</i> - <i>I often wear <u>a coat</u>.</i> |
| | 34 | Review (Units 5-8) Ask and answer questions, using picture cues. | Reinforce contents from session 19 to 33 |

| Unit | Tiết | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ |
|-------------|-------------|-------------------------------|---------------------------|
| | 35 | The second – term test | |